

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đình Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Công nghiệp Á Mỹ**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/3/2024, từ trang 05 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác, với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 38/2023/KT-AVHN-TC ngày 31/3/2023.



Phạm Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Phạm Thị Ngọc Thơ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	sau phân loại lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.500.150.394.369	1.738.215.355.245
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	252.755.890.511	171.641.659.734
Tiền	111		172.485.890.511	129.818.659.734
Các khoản tương đương tiền	112		80.270.000.000	41.823.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	420.095.648.672	200.880.619.279
Chứng khoán kinh doanh	121	8.1	5.000.000.000	5.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.2	415.095.648.672	195.780.619.279
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		831.570.393.680	404.322.602.131
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	750.599.097.597	354.606.284.318
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	31.594.547.670	20.299.903.814
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	4.262.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	52.206.091.373	29.218.961.521
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(7.571.117.655)	(159.496.236)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		479.774.695	356.948.714
Hàng tồn kho	140	12	899.893.708.378	852.251.494.662
Hàng tồn kho	141		906.397.442.242	852.251.494.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.503.733.864)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		95.834.753.128	109.118.979.439
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	12.098.962.511	14.928.139.515
Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.533.483.523	87.390.626.342
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	12.202.307.094	6.800.213.582
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.632.550.269.910	1.702.192.176.514
Các khoản phải thu dài hạn	210		14.808.162.769	5.627.408.751
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	14.808.162.769	5.627.408.751
Tài sản cố định	220		1.433.398.381.836	1.638.576.146.592
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.323.165.270.033	1.524.546.520.934
- Nguyên giá	222		2.433.966.101.422	2.416.341.604.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.110.800.831.389)	(891.795.083.168)
Tài sản cố định vô hình	227	14	110.233.111.803	114.029.625.658
- Nguyên giá	228		119.687.651.125	121.114.940.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.454.539.322)	(7.085.315.177)
Tài sản dở dang dài hạn	240		103.405.004.116	48.130.030.220
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	103.405.004.116	48.130.030.220
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	13.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.2	13.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		67.938.721.189	6.858.590.951
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	67.938.721.189	6.858.590.951
TỔNG TÀI SẢN	270		4.132.700.664.279	3.440.407.531.759



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	sau phân loại lại VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.717.029.921.079	2.306.822.136.617
Nợ ngắn hạn	310		2.295.772.809.353	1.740.727.584.137
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	539.166.597.126	369.774.786.267
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	31.667.369.432	32.756.496.287
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	68.242.949.842	11.473.616.340
Phải trả người lao động	314		51.341.920.532	51.403.571.041
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	28.454.873.515	21.293.882.544
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	7.144.626.875	10.419.549.438
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.569.754.472.031	1.243.128.067.220
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	477.615.000
Nợ dài hạn	330		421.257.111.726	566.094.552.480
Phải trả người bán dài hạn	331	17	86.933.477.966	200.537.480.953
Phải trả dài hạn khác	337	21	8.131.382.411	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	322.991.188.147	365.557.071.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	23	3.201.063.202	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.415.670.743.200	1.133.585.395.142
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.415.670.743.200	1.133.585.395.142
Vốn góp của chủ sở hữu	411		870.389.000.000	870.389.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		870.389.000.000	870.389.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		358.283.627.022	76.330.674.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.293.250.495	(22.906.579)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		281.990.376.527	76.353.581.066
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		186.998.116.178	186.865.720.655
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.132.700.664.279	3.440.407.531.759

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Đàm Thị Bích Ngọc



Đình Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	sau phân loại lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	4.011.103.927.376	3.519.498.866.367
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	254.106.446.049	236.630.971.598
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.756.997.481.327	3.282.867.894.769
Giá vốn hàng bán	11	28	2.980.619.699.504	2.801.943.603.515
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		776.377.781.823	480.924.291.254
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	77.676.324.687	50.695.449.034
Chi phí tài chính	22	30	142.421.788.847	122.259.057.355
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124.613.845.128	80.147.990.422
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		-	(1.217.090.007)
Chi phí bán hàng	25	31	258.118.323.768	227.581.699.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	98.992.285.190	102.586.120.673
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		354.521.708.705	77.975.772.805
Thu nhập khác	31	34	3.205.990.308	2.422.598.809
Chi phí khác	32	35	8.293.687.588	2.139.865.857
Lợi nhuận khác	40		(5.087.697.280)	282.732.952
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		349.434.011.425	78.258.505.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	64.110.176.173	11.509.055.253
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.201.063.202	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		282.122.772.050	66.749.450.504
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		132.395.523	(9.604.130.562)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		281.990.376.527	76.353.581.066
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	3.240	990

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Đàm Thị Bích Ngọc



Đình Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		349.434.011.425	78.258.505.757
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		241.737.895.672	216.914.540.768
Các khoản dự phòng	03		13.915.355.283	(212.920.390)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.007.979.252)	10.797.516.198
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(32.026.241.088)	(12.976.800.022)
Chi phí lãi vay	06		124.613.845.128	80.147.990.422
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		682.666.887.168	372.928.832.733
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(419.079.422.804)	109.838.069.397
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.145.947.580)	(160.568.078.397)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.294.544.027	(22.677.468.878)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(58.250.953.234)	(10.039.282.802)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		100.000.000	(1.000.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(122.677.606.812)	(79.715.290.291)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.558.030.773)	(10.792.647.064)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	423.878.202
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(434.000.000)
	20		54.349.469.992	197.964.012.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(86.524.827.563)	(557.968.677.641)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.990.287.765	64.692.060
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(676.952.327.662)	(1.267.999.440.399)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		453.531.848.917	1.157.401.896.082
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.458.490.409	12.861.260.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(265.496.528.134)	(655.640.268.989)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	168.854.100.000
Tiền thu từ đi vay	33		3.383.240.133.372	3.242.455.693.254
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.091.001.398.596)	(2.834.624.817.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		292.238.734.776	576.684.975.444
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		81.091.676.634	119.008.719.355
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	171.641.659.734	52.851.519.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.554.143	(218.579.572)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	252.755.890.511	171.641.659.734

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Đàm Thị Bích Ngọc

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024



Đình Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp số 2500552524 ngày 25/09/2015 và thay đổi lần thứ 9 ngày 31/12/2022.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 21/12/2022, vốn điều lệ của Công ty là 870.389.000.000 đồng., được chia làm 87.038.900 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh tổng hợp: Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Đơn vị	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ lợi ích	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con tại ngày 31/12/2023				
1 Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	100,00%	100,00%	Vĩnh Phúc	Thương mại
2 Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,20%	99,20%	Vĩnh Phúc	Sản xuất và thương mại
3 Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51,00%	51,00%	Vĩnh Phúc	Sản xuất và thương mại
Các công ty liên kết tại ngày 31/12/2023				
4 Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	30,00%	30,00%	Yên Bái	Thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 NHÂN VIÊN

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 1.958 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.911 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2023. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị trái phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu ("PP VCSH"). Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	07 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 12
- TSCĐ khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng các nhà máy và phần mềm máy vi tính).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định vô hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Quyền sử dụng đất	48-49
- Phần mềm máy vi tính	2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- ại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- c khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày 31/12/2023.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Ắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

4.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	945.717.085	25.278.936.899
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	171.540.173.426	104.539.722.835
- Các khoản tương đương tiền (*)	80.270.000.000	41.823.000.000
	252.755.890.511	171.641.659.734

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	31.594.547.670	20.299.903.814
- Công ty Cổ phần OPL LOGISTIC	3.281.418.404	2.384.369.099
- Xinhongyu Innovation Industry Co., Ltd	2.305.704.526	-
- Vinomig Singapore Pte , Ltd.	9.849.944.830	-
- Wangsheng Plastics Co., Ltd	2.500.548.352	-
- Các đối tượng khác	13.656.931.558	17.915.534.715
Dài hạn	14.808.162.769	5.627.408.751
- System (China) Technology Co. LTD	1.342.756.600	-
- Giantstep Tech Co., Ltd	1.294.033.383	944.777.890
- Sacmi Imola S.C.,	9.587.455.000	-
- Các đối tượng khác	2.583.917.786	4.682.630.861
Cộng	46.402.710.439	25.927.312.565

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/12/2023
	VND	VND
- Đàm Thị Bích Ngọc	500.000.000	-
- Phạm Văn Tài	410.000.000	-
- Nguyễn Thị Lan Hương	400.000.000	-
- Trần Hải Linh	544.000.000	-
- Nguyễn Minh Châu	429.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.979.000.000	-
Cộng	4.262.000.000	-

Các khoản phải thu về cho vay là các hợp đồng cho vay cán bộ nhân viên với lãi suất 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

8.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc kỳ hạn 10 năm	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên kỳ hạn 10 năm	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.550.000.000	1.550.000.000	-
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc kỳ hạn 10 năm	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.550.000.000	1.550.000.000	-
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc kỳ hạn 5 năm	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)***8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****8.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	415.095.648.672	415.095.648.672	-	195.780.619.279	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại	13.989.625.610	13.989.625.610	-	36.733.074.962	-
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	31.400.000.000	31.400.000.000	-	73.000.000.000	-
- Trái phiếu có kì hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	19.996.926.060	19.996.926.060	-	41.000.000.000	-
- Trái phiếu có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	106.211.288.802	106.211.288.802	-	45.047.544.317	-
- Trái phiếu có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh	243.497.808.200	243.497.808.200	-	-	-
Dài hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Trái phiếu có kỳ hạn từ 7 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm đến 10 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	428.095.648.672	428.095.648.672	-	3.000.000.000	3.000.000.000

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dùng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 22 về Vay và nợ thuê tài chính.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

8.3 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích %	Giá gốc VND	Giá trị theo PP VCSH VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích %
- Công ty cổ phần Casanova Việt Nam	30%	1.500.000.000	-	30%
Cộng		1.500.000.000	1.500.000.000	
			Giá gốc VND	Giá trị theo PP VCSH VND
			1.500.000.000	1.500.000.000

9. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị sau phân loại lại VND	Dự phòng VND
- United Weavers of America	274.810.020.708	-	150.469.688.030	-
- Novalis International Limited	260.183.952.971	-	-	-
- FD Sales Company LLC	32.301.307.317	-	-	-
- AMYGRES PTE, LTD	23.016.544.474	(5.683.211.997)	25.550.963.257	-
- WILCON DEPOT, INC.	22.323.625.967	-	10.775.142.877	-
- Novalis Enterprises Ltd	5.550.385.522	-	30.054.284.902	-
- M S International, Inc.	12.699.204.011	-	32.430.542.593	-
- CFL Flooring International Limited	7.352.214.147	-	5.696.203.782	-
- CFL USA, LLC	8.348.679.986	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Phú	14.958.792.699	-	9.594.299.710	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	89.054.369.795	(1.887.905.658)	90.035.159.167	(159.496.236)
Cộng	750.599.097.597	(7.571.117.655)	354.606.284.318	(159.496.236)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

10. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị sau phân loại lại VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	6.099.528.537	-	10.968.213.047	-
- Lãi dự thu	9.134.042.039	-	4.391.331.191	-
- Ký quỹ, ký cược	4.939.837.545	-	7.663.608.133	-
- Tiền thuê đất trả hộ AMANE	18.528.137.746	-	-	-
- Tiền ứng trước để GPMB cho Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Lập Thạch	6.800.415.048	-	-	-
- Các khoản khác	6.704.130.458	-	6.195.809.150	-
	52.206.091.373	-	29.218.961.521	-

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc sau phân loại lại VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.467.563.786	17.880.386.131	27.686.730.347	27.527.234.111
- AMYGRES PTE, LTD	23.016.544.474	17.333.332.477	25.550.963.257	25.550.963.257
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Hoàng Thịnh Phát	726.000.000	217.800.000	726.000.000	726.000.000
- Đối tượng khác	1.725.019.312	329.253.654	1.409.767.090	1.250.270.854
Cộng	25.467.563.786	17.880.386.131	27.686.730.347	27.527.234.111
				(159.496.236)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	314.541.997.206	-	311.622.765.192	-
- Công cụ, dụng cụ	10.704.636	-	52.849.641	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.444.074.067	-	4.872.197.974	-
- Thành phẩm	553.397.486.944	(6.503.733.864)	501.871.877.989	-
- Hàng hóa	27.363.817.286	-	29.944.005.531	-
- Hàng gửi đi bán	4.639.362.103	-	3.887.798.335	-
	906.397.442.242	(6.503.733.864)	852.251.494.662	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	459.472.105.159	1.848.015.858.568	97.630.001.784	3.220.270.460	8.003.368.131	2.416.341.604.102
- Mua trong năm	-	48.109.938.652	37.025.168.697	345.971.818	439.700.477	85.920.779.644
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.463.314.331	-	-	-	-	6.463.314.331
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.465.235.745)	(11.294.360.910)	-	-	(29.759.596.655)
- Giảm khác (*)	(7.109.959.796)	(36.034.679.650)	(1.775.674.061)	(54.906.496)	(24.779.997)	(45.000.000.000)
31/12/2023	458.825.459.694	1.841.625.881.825	121.585.135.510	3.511.335.782	8.418.288.611	2.433.966.101.422
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(107.656.828.301)	(741.612.409.317)	(40.144.139.942)	(1.521.198.839)	(860.506.769)	(891.795.083.168)
- Khấu hao trong năm	(35.949.075.588)	(186.713.207.608)	(15.495.606.828)	(402.918.788)	(807.862.715)	(239.368.671.527)
- Thanh lý nhượng bán	-	13.207.989.585	7.154.933.721	-	-	20.362.923.306
31/12/2023	(143.605.903.889)	(915.117.627.340)	(48.484.813.049)	(1.924.117.627)	(1.668.369.484)	(1.110.800.831.389)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	351.815.276.858	1.106.403.449.251	57.485.861.842	1.699.071.621	7.142.861.362	1.524.546.520.934
31/12/2023	315.219.555.805	926.508.254.485	73.100.322.461	1.587.218.155	6.749.919.127	1.323.165.270.033

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 22.511.946.898 đồng (Tại ngày 01/01/2023 là 7.532.859.219 đồng).

Tại ngày 31/12/2023, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 1.234.601.925.725 đồng (Tại ngày 01/01/2023 là 1.443.212.309.472 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	120.770.240.835	344.700.000	121.114.940.835
- Tăng khác	5.014.565.290	-	5.014.565.290
- Giảm khác (*)	(6.441.855.000)	-	(6.441.855.000)
31/12/2023	119.342.951.125	344.700.000	119.687.651.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	(6.740.615.177)	(344.700.000)	(7.085.315.177)
- Khấu hao trong năm	(2.369.224.145)	-	(2.369.224.145)
31/12/2023	(9.109.839.322)	(344.700.000)	(9.454.539.322)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	114.029.625.658	-	114.029.625.658
31/12/2023	110.233.111.803	-	110.233.111.803

(*) Tiền nhà đất, tiền thuê đất theo lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách số 13 ngày 16/01/2023 của Sở tài chính Vĩnh Phúc về việc chi bồi thường hỗ trợ cho Công ty Cổ phần công nghiệp Á Mỹ về dự án trên địa bàn xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch khi Nhà nước thu hồi đất số tiền 6.441.855.000 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 344.700.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 344.700.000 đồng).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	12.098.962.511	14.928.139.515
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.211.021.750	9.298.492.353
- Chi phí sửa chữa	2.348.754.394	2.266.112.179
- Chi phí tổ chức, trưng bày sản phẩm	-	2.455.457.455
- Các khoản khác	539.186.367	908.077.528
Dài hạn	67.938.721.189	6.858.590.951
- Chi phí sửa chữa	38.592.159.937	-
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24.001.963.150	481.149.000
- Chi phí lắp đặt điều hòa văn phòng	546.192.473	1.107.473.154
- Chi phí hỗ trợ thu hồi đất	3.634.220.396	3.904.931.247
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.164.185.233	1.365.037.550
Cộng	80.037.683.700	21.786.730.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản	985.730.326	16.282.919.871
Xây dựng cơ bản dở dang	31.572.510.801	31.847.110.349
- Nhà máy sản xuất gạch ốp lát cao cấp và ngôi lợp của Công ty cổ phần Công nghiệp Hera	13.886.745.596	20.679.616.531
- Nhà máy sản xuất tấm gạch ốp lát Composite của Công ty cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	16.873.178.138	2.719.866.684
- Các công trình, dự án khác	812.587.067	8.447.627.134
Sửa chữa lớn TSCĐ	70.846.762.989	-
- Cải tạo Dây chuyền 2 (DC2)	35.505.733.707	-
- Cải tạo Dây chuyền Gạch men (GM)	20.345.739.602	-
- Các hạng mục khác	14.995.289.680	-
Cộng	103.405.004.116	48.130.030.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	539.166.597.126	539.166.597.126	369.774.786.267	369.774.786.267
- Iviect (Singapore) Pte., Ltd	75.643.127.441	75.643.127.441	91.814.240.331	91.814.240.331
- Công ty TNHH Ruyang Technology Việt Nam	41.863.695.007	41.863.695.007	4.820.021.404	4.820.021.404
- Novalis International Limited	92.301.829.581	92.301.829.581	7.156.124.106	7.156.124.106
- Các nhà cung cấp khác	329.357.945.097	329.357.945.097	265.984.400.426	265.984.400.426
Dài hạn	86.933.477.966	86.933.477.966	200.537.480.953	200.537.480.953
- Lide Trading (Hong Kong) Co Limited	17.840.233.284	17.840.233.284	68.476.603.530	68.476.603.530
- Xincheng International (Hong Kong) Co., Ltd	24.410.000.000	24.410.000.000	-	-
- Modena Technology (Hong Kong)	33.908.297.150	33.908.297.150	88.669.889.775	88.669.889.775
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.774.947.532	10.774.947.532	43.390.987.648	43.390.987.648
Cộng	626.100.075.092	626.100.075.092	570.312.267.220	570.312.267.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp /được khấu trừ trong kỳ		31/12/2023	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	64.049.382		39.374.803.915		38.580.570.047		858.283.250	
- Thuế xuất, nhập khẩu	620		8.933.058.767		8.933.058.767		620	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.735.832.107		63.865.731.106		4.558.030.773		63.043.532.440	
- Thuế thu nhập cá nhân	3.295.555.882		8.009.467.100		7.053.590.223		4.251.432.759	
- Thuế tài nguyên	3.818.367.195		1.667.482.581		5.485.849.776		-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		76.771.973		76.771.973		-	
- Phí bảo vệ môi trường	551.997.284		388.471.366		940.468.650		-	
- Các loại thuế, phí, lệ phí khác	7.813.870		598.644.218		516.757.315		89.700.773	
	11.473.616.340		122.914.431.026		66.145.097.524		68.242.949.842	
Thuế và các khoản phải thu								
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	6.431.881.278		867.471.153		303.189.505		5.867.599.630	
- Thuế thu nhập cá nhân	-		-		312.648.294		312.648.294	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	283.885.020		267.516.035		-		16.368.985	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		623.092.593		6.628.782.778		6.005.690.185	
- Các loại thuế, phí, lệ phí khác	84.447.284		10.048.909.157		9.964.461.873		-	
	6.800.213.582		11.806.988.938		17.209.082.450		12.202.307.094	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	sau phân loại lại VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tổng hợp Hoàng Đạt	8.147.470.378	-
- Công ty Cổ phần Gạch ốp Lát Hòa Bình Minh	2.010.148.831	1.489.960.836
- Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã	1.385.277.331	1.555.918.321
- Floor Merica	2.648.773.461	-
- PT. PALMA CONTE MAS	1.613.669.662	3.501.197.159
- Các khách hàng khác	15.862.029.769	26.209.419.971
	31.667.369.432	32.756.496.287

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí bản quyền hèm	23.803.779.217	16.230.794.697
- Lãi vay phải trả	2.230.513.562	634.657.656
- Chi phí khác	2.420.580.736	4.428.430.191
	28.454.873.515	21.293.882.544

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	sau phân loại lại VND
Ngắn hạn	7.144.626.875	10.419.549.438
- Kinh phí công đoàn	532.787.160	492.547.450
- Phải trả quỹ công đoàn	1.014.944.730	314.108.022
- Chi phí vận chuyển được chi hộ	1.751.647.406	1.382.445.429
- Quỹ nhân ái	814.705.488	-
- Các khoản khác	3.030.542.091	8.230.448.537
Dài hạn	8.131.382.411	-
- Phải trả ông Trương Văn Thành	8.131.382.411	-
	15.276.009.286	10.419.549.438

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2023		Số phát sinh trong năm		Tại ngày 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (i)	1.243.128.067.220	1.243.128.067.220	3.664.100.363.051	3.337.473.958.240	1.569.754.472.031	1.569.754.472.031
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (ii)	1.117.804.304.020	1.117.804.304.020	3.538.937.695.342	3.219.734.146.531	1.437.007.852.831	1.437.007.852.831
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (iii)	381.340.049.474	381.340.049.474	999.732.810.525	931.773.990.838	449.298.869.161	449.298.869.161
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (iv)	260.689.533.264	260.689.533.264	705.982.401.105	651.832.560.508	314.839.373.861	314.839.373.861
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc (v)	87.729.934.324	87.729.934.324	-	115.052.632.408	59.529.277.733	59.529.277.733
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc (vi)	388.044.786.958	388.044.786.958	1.422.369.847.256	1.320.103.377.796	490.311.256.418	490.311.256.418
Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc (vi)	125.323.763.200	125.323.763.200	125.162.667.709	117.739.811.709	132.746.619.200	132.746.619.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (Dự án 10) (vii)	77.000.000.000	77.000.000.000	63.416.048.509	69.416.048.509	71.000.000.000	71.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh phúc (*)	34.002.163.200	34.002.163.200	34.002.163.200	34.002.163.200	34.002.163.200	34.002.163.200
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vĩnh Phúc (vi)	14.321.600.000	14.321.600.000	27.744.456.000	14.321.600.000	27.744.456.000	27.744.456.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (Dự án 10) (vii)	365.557.071.527	365.557.071.527	111.935.452.142	154.501.335.522	322.991.188.147	322.991.188.147
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh phúc (*)	231.949.186.320	231.949.186.320	46.212.090.894	82.500.362.891	195.660.914.323	195.660.914.323
	68.004.326.402	68.004.326.402	-	34.007.571.202	33.996.755.200	33.996.755.200
	65.603.558.805	65.603.558.805	65.723.361.248	37.993.401.429	93.333.518.624	93.333.518.624
Tổng cộng	1.608.685.138.747	1.608.685.138.747	3.776.035.815.193	3.491.975.293.762	1.892.745.660.178	1.892.745.660.178

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên theo hợp đồng cho vay hạn mức số 23.093.0008/2023-HĐVCHM/NHCT262-AMY ngày 04/08/2023:

Hạn mức cho vay: 570.000.000.000 VND;

Thời hạn duy trì hạn mức:

Từ ngày 04/08/2023 đến hết ngày 04/08/2024;

Mục đích:

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát, sản nhựa SPC, thương mại bột nhựa PVC;

Thời hạn cho vay:

Ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với hoạt động sản xuất gạch ốp lát và sản nhựa SPC, tối đa không quá 4 tháng đối với hoạt động thương mại bột nhựa PVC;

Lãi suất:

Ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng;

Tài sản đảm bảo:

- Quyền sở hữu các tài sản: Xe ô tô FORD Ranger ghi vàng biển kiểm soát 88C - 097.91, Xe ô tô FORD Ranger bạc biển kiểm soát 88C - 098.88, giá trị tài sản đảm bảo là 1.258.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16.071.0025/HĐTC ngày 02/08/2016;
- Quyền sử dụng đất thửa số 70, diện tích 180 m² tại khu dân cư Tự động góp hạ tầng cao, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị 5.790.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16.071.0062/HĐTC ngày 7/12/2016;
- Quyền sử dụng đất thửa 270A, diện tích 238,5 m² tại đường Đức Thắng, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị 3.885.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 17.071.0016/HĐTC ngày 01/03/2016;
- Quyền sử dụng đất thửa số 37, diện tích 87,5 m² tại đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị 3.062.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0017/HĐTC ngày 01/03/2017;
- Quyền sử dụng đất thửa số 83, diện tích 126 m² tại thôn Dục Thượng, xã Tiên Dục, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, giá trị 4.194.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0019/HĐTC ngày 03/04/2017;
- Toàn bộ hàng tồn kho là: Nguyên vật liệu, vật tư dùng để sản xuất gạch với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 1.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.071.0031/HĐTC ngày 18/04/2017;
- Quyền tài sản phát sinh từ giấy mua bán nhà ngày 29/06/2015 và các tài liệu liên quan khác, giá trị 798.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.071.0032/HĐTC ngày 18/04/2017;
- Quyền tài sản và các quyền khác phát sinh từ các hợp đồng kinh tế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch ốp lát Porcelain theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.071.0034/HĐTC ngày 19/04/2017;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 16.071.0025/HĐTC ngày 02/08/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.071.0063/HĐTC ngày 07/12/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.071.0062/HĐTC ngày 07/12/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)***22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0016/HĐTC ngày 01/03/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0017/HĐTC ngày 01/03/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 17.071.0019/HĐTC ngày 03/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.071.0031/HĐTC ngày 18/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.071.0034/HĐTC ngày 19/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.071.0032/HĐTC ngày 18/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.65.00025/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp động sản số 18.65.00026/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp động sản số 18.65.00024/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp động sản số 18.65.00027/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.096.0033/2018/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 28/05/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 19.0065.0001/2019/HĐBBĐ/NHCT262-AMY ngày 22/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố tài sản số 19.65.0001.TIEN GUI/2019/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 03/12/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 21.300263063.0110/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 13/01/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: 21.093.0066.02/2021/HĐBBĐ/NHCT262-246 ngày 11/06/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số: 21.93.0066.01/2021/HĐBBĐ NHCT262-246 ngày 11/06/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: 21.093.066.03/2021/HĐBBĐ NHCT262-246 ngày 11/06/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng cầm cố tài sản số 21.93.AMY1/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 07/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số: 21.093.066.06/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số: 21.093.066.07/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp động sản số: 21.093.066.09/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 21.093.066.08/2021/HĐBBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC kèm theo (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo các hợp đồng cho vay hạn mức số 300263063/2023-HĐCVHM/NHCT246-CTCNAMY ngày 09/08/2023; 01.037440/2023-HĐCVHM/NHCT246-ACT ngày 24/10/2023; 3015507002/2023-HĐCVHM/NHCT246-HERA ngày 05/05/2023**

Tổng hạn mức cho vay: 505.000.000.000 VND;

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Thời hạn cho vay: Ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;

Lãi suất: Ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng

Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng thế chấp số động sản số 033.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 25/06/2018;
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 034.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 25/06/2018;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 050.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 06/12/2018;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 054.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 06/12/2018;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 056.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 12/12/2018;
- Văn bản bảo lãnh của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại ACT ngày 12/12/2018 và ngày 31/05/2021;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 21.093.0066.02/2021/HĐBĐ/NHCT262-246 ngày 11/06/2021;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 21.93.0066.01/2021/HĐBĐ/NHCT262-246 ngày 11/06/2021;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 21.93.0066.03/2021/HĐBĐ/NHCT262-246 ngày 11/06/2021;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 033.16632/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 25/06/2018;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 01.3015507002/2022/HĐBĐ/NHCT246-HERA ngày 28/01/2022;
- Các Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá từ có giá số 04.3015473056/2022/HĐBĐ/NHCT246-HERA ngày 17/06/2022; số 05.3015473056/2022/HĐBĐ/NHCT246-THUYNT ngày 05/10/2022; 06.3015473056/2022/HĐBĐ/NHCT246-THUYNT ngày 20/10/2022; 07.3015473056/2022/HĐBĐ/NHCT246-THUYNT ngày 06/01/2023; 08.3015473056/2022/HĐBĐ/NHCT246-THUYNT ngày 15/02/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất 002.3015507002/2022/HĐBĐ/NHCT246-HERA ngày 30/06/2022;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 003.3015507002/2022/HĐBĐ/NHCT246-HERA ngày 30/06/2022; số 004.3015507002/2022/HĐBĐ/NHCT246-HERA ngày 30/06/2022; số 005.3015507002/2022/HĐBĐ/NHCT246-HERA ngày 30/06/2022; số 006.3015507002/2022/HĐBĐ/NHCT246-ACT ngày 02/10/2022;
- Văn bản bảo lãnh của Công ty cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ngày 30/09/2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số 112-00006846.03155/2023/HĐTD ngày 01/07/2023

Hạn mức cho vay:	200.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 01/07/2024;
Mục đích:	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;
Thời hạn cho vay:	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
Lãi suất:	Ghi trên từng Giấy nhận nợ;
Tài sản đảm bảo:	
-	Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 19.5/2023/HĐCC ký ngày 21/07/2023;
-	Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 20.5/2023/HĐCC ký ngày 21/07/2023;
-	Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 1909/HĐCC ký ngày 19/09/2023;
-	Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 147/2023/HĐCC ký ngày 31/10/2023;
-	Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 06.58/2023/HĐCC ký ngày 31/10/2023;
-	Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 06.10/2023/HĐCC ký ngày 31/10/2023;
-	Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá do tổ chức khác phát hành số 01.06/2023/HĐCC ký ngày 31/10/2023.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số 23/DN-DB1P/NHHM 081 ngày 15/11/2023:

Hạn mức cho vay:	137.600.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Mục đích:	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch men ốp lát nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
Thời hạn cho vay:	06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
Lãi suất:	Ghi trên từng Giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số 23/DN-DB1P/CTD 069 ngày 15/11/2023 (Tiếp):

Tài sản đảm bảo:

- Tài sản gắn liền với đất là nhà văn phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE203873 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 22QLN/BDS/066 ngày 18/07/2022;
- Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 09314452 phát hành ngày 10/12/2020 do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc phát hành cho ông Đình Quốc Tuấn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi tiết kiệm số 20QLN/HĐCC/098 ngày 26/12/2020;
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/QLN/MMTB/101 ngày 11/10/2021;
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/QLN/MMTB/074 ngày 07/08/2022;
- Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 20/QLN/HTK/086 ngày 26/12/2020;
- Các quyền phát sinh tài sản phát sinh từ hợp đồng của Công ty theo hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 20QLN/CNPT/087 ngày 26/12/2020.
- Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 23QLN/PTVT/016 ký ngày 15/02/2023

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/9313161/HĐTD ngày 10/07/2023 và số 01/2023/12956898/HĐTD ngày 07/01/2023

Tổng hạn mức cho vay:

650.000.000.000 VND;

Mục đích:

Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

Thời hạn cho vay:

Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

Lãi suất:

Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;

Tài sản đảm bảo:

- Được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của các hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/9313161/HĐTD ngày 11/03/2021 và số 01/2021/12956898/HĐTD ngày 06/08/2021;

Tổng hạn mức vay

466.000.000.000 VND;

Thời hạn vay:

48 tháng đối với dự án SPC; 72 tháng với dự án gạch ốp lát cao cấp và ngôi lợp;

Mục đích:

Thanh toán các chi phí đầu tư dự án đầu tư 06 dây chuyền sản xuất tấm ốp lát SPC với tổng công suất 6 triệu m² sản phẩm/năm; (65 tỷ đồng)

Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch ốp lát cao cấp và ngôi lợp với tổng công suất 10 triệu m² sản phẩm/năm (401 tỷ đồng)

Thời hạn rút vốn:

12 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên;

Lãi suất:

Lãi suất thả nổi theo thị trường;

Tài sản đảm bảo:

- Là tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp chất BĐS, Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản và các tài sản đảm bảo khác đã được ký kết và sẽ được ký kết trong tương lai giữa Bên vay/Bên thế chấp với Ngân hàng.

(vii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên theo hợp đồng tín dụng số 21.93.066.08/2021-HDDCVADDDT/NHCT262-AMY ngày 20/10/2021:

Hạn mức cho vay:

175.000.000.000 VND;

Thời hạn cho vay

48 tháng kể từ ngày giải ngân;

Mục đích:

Thanh toán các chi phí đầu tư dự án đầu tư hệ thống 9 dây chuyền tấm ốp lát SPC công suất 9 triệu m² sản phẩm/năm;

Thời hạn rút vốn:

12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

Lãi suất:

8%/năm áp dụng cho 02 năm đầu tiên;

Từ năm thứ 3 trở đi là lãi suất thả nổi theo thị trường;

Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 21.093.066.09/2021/HĐBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 21.093.066.08/2021/HĐBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 21.093.066.07/2021/HĐBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ 21.093.066.06/2021/HĐBĐ/NHCT262 ngày 18/10/2021.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Sơn - Liên Hòa, thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(viii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín dụng số 01.3015507002/2022-HDCVDADT/NHCT246-HERA ngày 15/02/2022:

Hạn mức cho vay: 183.000.000.000 VND;

Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân;

Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án xây dựng nhà nguyên liệu, nhà kho, nhà máy mài và 01 dây chuyền sản xuất gạch với công suất 3 triệu m² sản phẩm/năm và dây truyền sản xuất phụ kiện ngói với công suất 0,5 triệu m² sản phẩm/năm;

Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

Lãi suất: Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân đến khi có sự điều chỉnh lãi suất;

Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01.3015507002/2022/HĐBBĐ/NHCT246-HERA ngày 26/01/2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/12/2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	3.201.063.202	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến giao dịch nội bộ	758.009.641	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản dự phòng đầu tư tài chính	2.443.053.561	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.201.063.202	-

Thuế suất dùng để tính toán các khoản tăng, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm là 20%.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	768.000.000.000	(9.506.051)	132.769.851.217	900.760.345.166
Tăng vốn trong năm	102.389.000.000	-	63.700.000.000	166.089.000.000
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	76.353.581.066	(9.604.130.562)	66.749.450.504
Tăng khác	-	282.576.616	-	282.576.616
Giảm khác	-	(295.977.144)	-	(295.977.144)
31/12/2022	870.389.000.000	76.330.674.487	186.865.720.655	1.133.585.395.142
01/01/2023	870.389.000.000	76.330.674.487	186.865.720.655	1.133.585.395.142
Lãi trong năm	-	281.990.376.527	132.395.523	282.122.772.050
Giảm khác	-	(37.423.992)	-	(37.423.992)
31/12/2023	870.389.000.000	358.283.627.022	186.998.116.178	1.415.670.743.200

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	42.811.181	49,19%	42.811.181	49,19%
- Ông Lương Văn Mỹ	12.043.056	13,84%	12.043.056	13,84%
- Ông Đinh Quốc Tuấn	11.022.458	12,66%	11.022.458	12,66%
- Ông Trần Tuấn Đại	10.614.219	12,19%	10.614.219	12,19%
- Ông Trần Ngọc Anh	3.265.914	3,75%	3.265.914	3,75%
- Ông Nguyễn Ngọc Sơn	2.449.435	2,81%	2.449.435	2,81%
- Các đối tượng khác	4.832.637	5,55%	4.832.637	5,55%
Cộng	87.038.900	100,00%	87.038.900	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đô la Mỹ (USD)	2.467.366,76	3.221.654,47

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.009.546.028.938	3.517.090.022.429
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.557.898.438	2.408.843.938
	<u>4.011.103.927.376</u>	<u>3.519.498.866.367</u>

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
- Chiết khấu thương mại	244.240.340.147	226.827.259.961
- Giảm giá hàng bán	6.491.927.087	8.124.245.885
- Hàng bán bị trả lại	3.374.178.815	1.679.465.752
	<u>254.106.446.049</u>	<u>236.630.971.598</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>sau phân loại lại</u> <u>VND</u>
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.979.090.889.292	2.800.818.164.409
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.528.810.212	1.125.439.106
	<u>2.980.619.699.504</u>	<u>2.801.943.603.515</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	33.898.745.254	17.030.592.101
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.218.195.161	33.478.725.221
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.494.938.874	186.131.712
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.445.398	-
	<u>77.676.324.687</u>	<u>50.695.449.034</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
- Chi phí lãi vay	124.613.845.128	80.147.990.422
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.225.918.853	28.193.563.674
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	486.959.622	10.983.647.910
- Chi phí tài chính khác	5.095.065.244	2.933.855.349
	<u>142.421.788.847</u>	<u>122.259.057.355</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 sau phân loại lại VND
- Chi phí nhân viên	21.503.498.959	19.333.377.291
- Chi phí bản quyền hèm	109.270.021.338	75.182.139.377
- Chi phí vận chuyển	84.061.746.521	89.131.110.191
- Chi phí cho đại lý	17.751.926.181	25.171.140.821
- Chi phí bán hàng khác	25.531.130.769	18.763.931.768
	258.118.323.768	227.581.699.448

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	66.399.739.098	74.198.604.628
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.244.279.575	5.999.023.350
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.696.355.397	3.395.069.062
- Thuế, phí và lệ phí	2.358.514.875	4.082.135.481
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	7.411.621.419	(107.529.382)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.247.539.127	10.856.756.877
- Chi phí khác	3.634.235.699	4.162.060.657
	98.992.285.190	102.586.120.673

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.025.279.488.035	1.897.393.779.292
- Chi phí nhân công	322.555.032.986	254.031.294.287
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	237.715.500.785	216.816.108.770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.668.997.637	475.804.933.530
- Chi phí bằng tiền khác	13.745.898.248	66.586.094.666
	3.957.964.917.691	2.910.632.210.545

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chênh lệch kiểm kê	1.818.665.769	1.199.636.101
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	788.817.063	-
- Các khoản khác	598.507.476	1.222.962.708
	3.205.990.308	2.422.598.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.725.766.628	3.628.770
- Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	990.052.676	434.697.948
- Chi phí khác	4.577.868.284	1.701.539.139
	8.293.687.588	2.139.865.857

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thuế TNDN tại Công ty mẹ	63.092.339.763	10.251.187.834
- Thuế TNDN tại các Công ty con	1.017.836.410	1.257.867.419
Cộng	64.110.176.173	11.509.055.253

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	281.990.376.527	76.353.581.066
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.990.376.527	76.353.581.066
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	87.038.900	77.161.253
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.240	990

Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu và không có các công cụ trong tương lai có thể chuyển đổi thành cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan được xác định trong năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ, bao gồm Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		
- Lương Văn Mỹ	1.798.990.480	1.798.616.705
- Đinh Quốc Tuấn	1.699.731.103	1.604.086.756
- Trần Tuấn Đại	1.699.731.103	1.604.086.756
- Trần Ngọc Anh	1.355.981.650	1.285.958.281
Cộng	6.554.434.336	6.292.748.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với mục đích so sánh, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2023 trước phân loại lại VND	Số phân loại lại VND	01/01/2023 sau phân loại lại VND
TÀI SẢN					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	68.206.771.677	286.399.512.641	354.606.284.318
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	315.618.474.162	(286.399.512.641)	29.218.961.521
NGUỒN VỐN					
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	23.541.941.415	9.214.554.872	32.756.496.287
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	19.634.104.310	(9.214.554.872)	10.419.549.438

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 trước phân loại lại VND	Số phân loại lại VND	Năm 2022 sau phân loại lại VND
Giá vốn hàng bán	11	28	2.827.114.744.336	(25.171.140.821)	2.801.943.603.515
Chi phí bán hàng	25	31	202.410.558.627	25.171.140.821	227.581.699.448

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Đàm Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Đình Quốc Tuấn